

翻译成越南语

1. 2012年11月24日，辞了职的他和妻子带着休学的女儿，第一次驾驶帆船出海了。
2. 白天，他和妻子轮流驾船。女儿在船上看书、学习、画画。
3. 下午海面平静时，他会和妻子下海游泳或者钓鱼。
4. 该吃饭时，妻子会给全家人做一顿美味的海鲜。
5. 傍晚是一家人最舒适的时候。干完活儿，一家人坐在一起，用电脑看看电影，或者聊天儿。



翻译成中文

1. Cuộc sống như vậy là điều mà anh ấy đã mong chờ từ lâu.
2. Vào buổi tối trên đất liền trước đây, họ ở trong phòng riêng của mình, và gia đình không có nhiều giao tiếp với nhau.
3. Vào lúc ăn cơm, vợ của anh ấy sẽ chuẩn bị một bữa hải sản ngon cho cả gia đình.
4. Vào buổi chiều, khi mặt biển yên ả, anh ấy và vợ thường xuống biển bơi hoặc câu cá.
5. Con gái của họ ở trên thuyền đọc sách, học bài và vẽ tranh.